



**CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 12.03./CBTT-CKV-PCTH

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2019

V/v: thực hiện công bố thông tin  
báo cáo tài chính năm 2018 sau kiểm toán

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần COKYVINA.
2. Mã chứng khoán: CKV.
3. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 7 Tòa nhà Bắc Á, Số 9 Đào Duy Anh, Phường Phương Liên, Quận Đống Đa, TP.Hà Nội.
4. Điện thoại: 024. 39781323, Fax: 024. 39782368.
5. Nội dung công bố thông tin:
  - o Báo cáo tài chính năm 2018 sau kiểm toán của Công ty cổ phần COKYVINA được lập ngày 05 tháng 03 năm 2019 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
  - o Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế năm 2018 sau kiểm toán so với năm 2017 sau kiểm toán ở BCTC tổng hợp và BCTC của khối văn phòng Công ty.
6. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: [www.cokyvina.com.vn](http://www.cokyvina.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**LÝ CHÍ ĐỨC**

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA  
Số: 01-GTLN/KTTC

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế chênh lệch  
10% trở lên Năm 2018 so với Năm 2017

Hà nội, ngày 11 tháng 03 năm 2019

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Căn cứ thông tư số: 155/2015/TT-BTC của Bộ tài chính ngày 06 tháng 10 năm 2015 về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ Báo cáo tài chính tổng hợp và văn phòng Công ty đã được kiểm toán cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2018 có sự biến động so với kỳ năm trước 2017. Công ty Cổ phần COKYVINA ( mã chứng khoán: CKV) xin giải trình như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Chỉ tiêu	Năm 2018 ( Sau kiểm toán)	Năm 2017 ( Sau kiểm toán)	Chênh lệch	
				Số tiền	Tỷ lệ
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN (Báo cáo tài chính tổng hợp)	4.812.185.168	4.167.194.714	644.990.454	115.48%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN (Báo cáo văn phòng Công ty)	1.860.125.175	1.100.931.274	759.193.901	168.96%

Nguyên nhân chênh lệch:

1/ Lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính tổng hợp tăng 115.48% so với năm 2017 là do Doanh thu thuần tăng 151.1% so với năm 2017 tương ứng tăng 90.652.872.059 đồng ( chủ yếu tăng doanh thu dịch vụ cho thuê lao động và doanh thu dịch vụ ủy thác XNK); Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp giảm nhẹ so với kỳ năm trước dẫn đến lợi nhuận sau thuế Báo cáo tài chính tổng hợp tăng so với năm 2017 số tiền là 644.990.454 đồng.

2/ Lợi nhuận sau thuế trên báo cáo văn phòng công ty tăng 168.96% so với năm 2017 là do Doanh thu thuần tăng, lợi nhuận gộp tăng đáng kể mặc dù chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng nhẹ so với kỳ trước, kết quả lợi nhuận sau thuế báo cáo văn phòng năm 2018 tăng so với năm 2017 số tiền là: 759.193.901 đồng.

Công ty Cổ phần COKYVINA trân trọng báo cáo./.

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu KTTC, PCTH



**LÝ CHÍ ĐỨC**

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA  
Số: 01-GTLN/KTTC

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế sau kiểm toán  
So với lợi nhuận sau thuế trước kiểm toán

Hà nội, ngày 11 tháng 03 năm 2019

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOẢN NHÀ NƯỚC**  
**- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần COKYVINA
2. Mã chứng khoán: CKV
3. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 7 Tòa nhà Bắc á, số 9 Đào Duy Anh, Phường Phương Liên, Quận Đống Đa, TP Hà Nội
4. Điện thoại: 024.9782362 Fax: 024.9782368

Công ty Cổ phần COKYVINA xin giải trình chênh lệch như sau:

TT	Chỉ tiêu	Năm 2018 ( Trước kiểm toán)	Năm 2018 ( Sau kiểm toán)	Chênh lệch	
				Số tiền	Tỷ lệ
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN (Báo cáo tài chính tổng hợp)	4.818.632.708	4.812.185.168	-6.447.540	-0.001%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN (Báo cáo văn phòng Công ty)	1.914.133.419	1.860.125.175	-54.008.244	-0.028%

Lợi nhuận sau thuế năm 2018 trên báo cáo tài chính tổng hợp và báo cáo văn phòng công ty đều giảm nhẹ so với trước kiểm toán lần lượt giảm là: 6.447.540 đồng và 54.008.244 đồng; Nguyên nhân: Công ty điều chỉnh một số bút toán sau kiểm toán như tăng chi phí bán hàng của khối văn phòng, tính lại chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ và một số bút toán điều chỉnh khác.

Trên đây là giải trình về chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế của Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2018 sau kiểm toán so với số liệu báo cáo trước kiểm toán năm 2018, Công ty Cổ phần COKYVINA xin kính báo.

Nơi gửi:  
- Như trên  
- Lưu KTTC, PCTH



**CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán tổng hợp	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	8
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	9 - 33

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cokyvina trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cokyvina (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 45/2004/QĐ-BBCVT ngày 05/11/2004 của Bộ Bưu chính Viễn Thông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 010300774 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10/05/2005, đã được thay đổi bằng Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100684716, đăng ký thay đổi lần 12 ngày 09/07/2018.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hiện hành, Công ty có vốn điều lệ là 40.500.000.000 đồng, được chia thành 4.050.000 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Toàn bộ số cổ phần trên của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là CKV.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Cokyvina Joint Stock Company.

Tên viết tắt: Cokyvina.

Trụ sở chính của Công ty tại: tầng 7, tòa nhà Bắc Á, số 09 Đào Duy Anh, quận Đống Đa, Hà Nội.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Hội đồng Quản trị**

Ông Phạm Ngọc Ninh	Chủ tịch
Ông Lý Chí Đức	Thành viên
Bà Trần Thị Tuyết Mai	Thành viên
Ông Ngô Mạnh Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Kim Việt	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Lý Chí Đức	Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 09/07/2018)
Ông Phạm Ngọc Ninh	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 09/07/2018)
Ông Phan Văn An	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Thanh Sâm	Phó Tổng Giám đốc

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp để Báo cáo tài chính tổng hợp không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



*Handwritten signature*

*Handwritten signature*

**Lý Chí Đức**  
**Tổng Giám đốc**

*Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2019*

Số: 136/2019/BCKT-BCTCTH/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Về Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2018 của Công ty Cổ phần Cokyvina

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cokyvina**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty cổ phần Cokyvina, được lập ngày 05 tháng 03 năm 2019, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2018, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

**Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Tại ngày 31/12/2018, Công ty đang ghi nhận khoản công nợ phải trả người bán cao hơn số liệu được xác nhận là 10.124.534.243 đồng (trong đó: công nợ đối với Ban Quản lý dự án toàn quốc - VNP (nay là Ban quản lý dự án II- Tổng Công ty Hạ tầng mạng) là 7.059.435.562 đồng, công nợ đối với Ban quản lý dự án các công trình viễn thông là 3.065.098.681 đồng). Bằng những tài liệu hiện có, chúng tôi không đủ cơ sở để đưa ra các đề nghị điều chỉnh cần thiết liên quan đến khoản công nợ nêu trên cũng như đánh giá ảnh hưởng của khoản chênh lệch số liệu nêu trên đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2018.



**Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

**Vấn đề khác:**

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Báo cáo kiểm toán phát hành vào ngày 26 tháng 3 năm 2018 có dạng ý kiến kiểm toán ngoại trừ liên quan đến việc chênh lệch số liệu công nợ phải trả với Ban quản lý dự án toàn quốc (VNP - nay là Ban quản lý dự án II - Tổng Công ty Hạ tầng mạng) và công ty chưa đối chiếu đầy đủ số dư công nợ phải trả người bán tại 31/12/2017. Các vấn đề này vẫn tiếp tục ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính năm 2018 và được trình bày tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”.



---

**Phan Thanh Nam****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2019/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2019 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2019

---

**Nguyễn Ngọc Khánh****Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2999-2019-137-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>137.200.489.228</b>	<b>141.975.010.097</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>29.436.194.222</b>	<b>34.065.397.641</b>
1. Tiền	111		14.805.194.222	16.139.155.366
2. Các khoản tương đương tiền	112		14.631.000.000	17.926.242.275
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>5.000.000.000</b>	<b>4.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	5.000.000.000	4.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>60.742.068.375</b>	<b>59.875.245.041</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	53.857.915.329	46.604.165.445
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	4.651.511.086	10.515.473.656
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	6.261.690.758	6.784.654.738
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(4.029.048.798)	(4.029.048.798)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.7</b>	<b>41.951.564.366</b>	<b>43.824.306.539</b>
1. Hàng tồn kho	141		42.135.017.631	44.177.664.492
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(183.453.265)	(353.357.953)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>70.662.265</b>	<b>210.060.876</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	61.644.578	121.083.791
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	77.654.525
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.16	9.017.687	11.322.560
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+230+40+250+260)	<b>200</b>		<b>70.431.795.438</b>	<b>78.742.444.042</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	2.000.000.000	2.000.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>52.024.247.524</b>	<b>58.681.443.902</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	43.820.796.274	50.477.992.652
- Nguyên giá	222		90.977.100.763	88.507.035.903
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(47.156.304.489)	(38.029.043.251)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	8.203.451.250	8.203.451.250
- Nguyên giá	228		8.203.451.250	8.203.451.250
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>575.241.458</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	575.241.458
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.11</b>	<b>15.068.647.261</b>	<b>15.806.038.884</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		24.188.455.000	24.188.455.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(9.119.807.739)	(8.382.416.116)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.338.900.653</b>	<b>1.679.719.798</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	1.338.900.653	1.679.719.798
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>207.632.284.666</b>	<b>220.717.454.139</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b> (300=310+330)	<b>300</b>		<b>120.464.175.056</b>	<b>134.342.529.697</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>119.810.743.139</b>	<b>125.565.269.245</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	49.040.178.013	44.828.635.231
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	16.084.742.097	15.367.861.097
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	5.209.100.183	1.286.965.381
4. Phải trả người lao động	314		2.964.441.460	4.699.032.143
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	16.990.882.742	15.095.885.877
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		55.391.011	217.366.133
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	20.866.542.284	25.735.061.643
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	8.281.242.231	16.387.453.485
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		143.828.535	1.676.207.006
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		174.394.583	270.801.249
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>653.431.917</b>	<b>8.777.260.452</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.15	120.000.000	100.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	-	8.000.000.000
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		533.431.917	677.260.452
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>		<b>87.168.109.610</b>	<b>86.374.924.442</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.18</b>	<b>87.168.109.610</b>	<b>86.374.924.442</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.500.000.000	40.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.500.000.000	40.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.354.652.347	20.354.652.347
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.000.000.000	3.000.000.000
4. Cổ phiếu quỹ	415		(573.800.000)	(573.800.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.642.975.684	8.642.975.684
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.244.281.579	14.451.096.411
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.432.096.411	10.283.901.697
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.812.185.168	4.167.194.714
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>207.632.284.666</b>	<b>220.717.454.139</b>

Người lập biểu



Vũ Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Phương Liễu

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc



Lý Chí Đức

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.19	268.132.023.133	177.435.651.074
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		43.500.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		268.088.523.133	177.435.651.074
4. Giá vốn hàng bán	11	5.20	232.923.029.964	143.978.276.474
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		35.165.493.169	33.457.374.600
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	2.189.043.374	2.690.642.523
7. Chi phí tài chính	22	5.22	2.139.683.298	2.381.782.305
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.260.352.857	2.231.592.450
8. Chi phí bán hàng	25	5.23	24.250.680.105	25.428.984.817
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.23	4.782.812.358	5.829.664.173
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		6.181.360.782	2.507.585.828
11. Thu nhập khác	31		246.842.433	2.519.181.688
12. Chi phí khác	32		592.324.223	48.772.269
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.24	(345.481.790)	2.470.409.419
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		5.835.878.992	4.977.995.247
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.25	1.023.693.824	810.800.533
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		4.812.185.168	4.167.194.714
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.26	1.097,70	917,25

Người lập biểu



Vũ Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Phương Liễu

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc



Ly Chí Đức

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**

(theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	197.180.241.897	197.939.105.870
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(106.463.855.655)	(132.286.491.180)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(35.134.222.274)	(31.153.190.250)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(1.234.921.679)	(2.225.352.187)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(631.007.394)	(1.174.631.651)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.534.911.033	5.250.068.627
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(44.893.479.678)	(28.331.040.250)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>15.357.666.250</i>	<i>8.018.468.979</i>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(922.727.273)	(575.241.458)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	45.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	8.129.342.789
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.802.518.191	2.523.653.191
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>(120.209.082)</i>	<i>10.123.209.067</i>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền thu từ đi vay	33	20.483.575.331	28.212.164.208
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(36.589.786.585)	(37.829.087.488)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.711.325.952)	(3.672.274.722)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(19.817.537.206)</i>	<i>(13.289.198.002)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	<i>50</i>	<i>(4.580.080.038)</i>	<i>4.852.480.044</i>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	34.065.397.641	29.193.177.801
Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(49.123.381)	19.739.796
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>29.436.194.222</b>	<b>34.065.397.641</b>

Người lập biểu



Vũ Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Phương Liễu

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2019  
Tổng Giám đốc




Lý Chí Đức

# CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

MẪU B 09- DN/TH

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần COKYVINA (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 45/2004/QĐ-BBCVT ngày 05/11/2004 của Bộ Bưu chính Viễn Thông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 010300774 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10/05/2005, đã được thay đổi bằng Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100684716, đăng ký thay đổi lần 12 ngày 09/07/2018.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hiện hành, Công ty có vốn điều lệ là 40.500.000.000 đồng, được chia thành 4.050.000 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Toàn bộ số cổ phần trên của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là CKV.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Cokyvina Joint Stock Company.

Tên viết tắt: Cokyvina.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	31/12/2018 VND	Tỷ lệ sở hữu
Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam	1.984.500	19.845.000.000	49,00%
Công ty CP Vật tư Bưu điện	-	-	0,00%
AFC Umbrella Fund	408.600	4.086.000.000	10,09%
Ông Nguyễn Hữu Hiếu	460.000	4.600.000.000	11,36%
Các đối tượng khác	1.196.900	11.969.000.000	29,55%
<b>Tổng</b>	<b>4.050.000</b>	<b>40.500.000.000</b>	<b>100%</b>

Trụ sở chính của Công ty tại: tầng 7, tòa nhà Bắc Á, số 09 Đào Duy Anh, quận Đống Đa, Hà Nội.

Số lao động bình quân trong năm: 92 người.

#### 1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.  
Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa được phân vào đâu; Cho thuê thiết bị, phương tiện;
- Cho thuê xe có động cơ (Chi tiết: Cho thuê xe ô tô);
- Lắp đặt hệ thống điện.
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (Chi tiết: Kinh doanh nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm cấp chuyên ngành viễn thông, dây thuê bao và vật liệu điện dân dụng);
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng (Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị trong các lĩnh vực điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, giao thông, công nghiệp, điện, điện tử, tin học và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Chi tiết: khai thuế hải quan);
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm (Chi tiết: Đại lý bảo hiểm);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Chi tiết: Cho thuê kho bãi)
- Xây dựng công trình công ích.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; khách sạn);

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường));
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh bất động sản);
- Xây dựng nhà các loại.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.
- Sản xuất dây, cáp điện và thiết bị công nghiệp (Chi tiết: Sản xuất sản phẩm dây đồng (dây đồng, dây quang), lõi đồng (lõi đồng, lõi quang), bobin nhựa, bobin sắt, bobin gỗ);
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại (Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh các loại dây và cáp thông tin (sợi đồng và sợi quang), dây và cáp điện dân dụng, cáp điện lực, nguyên liệu, vật liệu viễn thông, vật liệu điện dân dụng).
- Sản xuất thiết bị truyền thông.  
Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị trong các lĩnh vực bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị.  
Chi tiết: Sửa chữa các sản phẩm thuộc các ngành kinh doanh;
- Hoạt động chuyên môn hóa, khoa học và công nghệ khác chưa phân vào đâu.  
Chi tiết: Chuyên giao công nghệ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.  
Chi tiết: Kinh doanh vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông; Phát thanh, truyền hình, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, vật tư thiết bị công nghiệp, dân dụng và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Đại lý môi giới, đấu giá.  
Chi tiết:  
Đại lý dịch vụ viễn thông;  
+ Đại lý xổ số (khoản 1.9 Điều 1, thông tư 65/2017/TT-BTC Hướng dẫn chi tiết Nghị định số 30/2007/NĐ-CP ngày 01/03/2007 của Chính phủ về kinh doanh xổ số);  
+ Đại lý phân phối vật liệu xây dựng;  
+ Đại lý phân phối về thiết bị công nghiệp (máy móc công cụ cắt gọt, thiết bị dây chuyền sản xuất dây và cáp, động cơ giảm tốc, băng tải);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đâu.  
Chi tiết:  
+ Nhận ủy thác xuất khẩu nhập khẩu;  
+ Đầu tư trong các lĩnh vực bưu chính viễn thông, tài chính, công nghiệp, nhà ở, cơ sở hạ tầng, các khu công nghiệp, khu đô thị và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;  
+ Xuất nhập khẩu trực tiếp vật tư, thiết bị lẻ, thiết bị toàn bộ trong lĩnh vực bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, giao thông, công nghiệp, xây dựng và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;  
+ Bảo dưỡng, bảo trì, bảo hành;  
+ Lắp đặt và hoàn thiện, tư vấn sửa chữa, bảo hành các mặt hàng Công ty kinh doanh;  
+ Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng;  
+ Dịch vụ truy cập internet, cung cấp đường truyền trong ngành viễn thông, công nghệ thông tin;  
+ Cung cấp thiết bị trong lĩnh vực y tế, giáo dục, phòng thí nghiệm, nông nghiệp;  
+ Cung cấp thiết bị trong lĩnh vực đo lường;
- Hoạt động tư vấn quản lý.  
Chi tiết: tư vấn ký kết hợp đồng kinh tế và các dịch vụ khác được pháp luật cho phép (không bao gồm dịch vụ và tư vấn pháp lý);
- Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính.  
+ Lập trình máy vi tính;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động  
Chi tiết: Cung ứng và tuyển lao động theo yêu cầu của người sử dụng lao động);

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)**

- Hoạt động viễn thông khác  
Chi tiết: Kinh doanh các dịch vụ trong các lĩnh vực: bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Bán buôn đồ uống;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;  
Dịch vụ hỗ trợ giáo dục (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm. Chi tiết: Giới thiệu việc làm cho người lao động;
- Cung ứng lao động tạm thời. Chi tiết: Cho thuê lại lao động.

Hoạt động chính của Công ty là cho thuê lại lao động và kinh doanh các thiết bị vật tư bưu chính viễn thông.

**1.3 Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có 5 đơn vị trực thuộc và khối văn phòng. Chi tiết như sau:

<b>TT</b>	<b>Tên đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>
1.	Văn phòng Công ty	Tầng 7, tòa nhà Bắc Á, số 09 Đào Duy Anh, quận Đống Đa, Hà Nội
2.	Chi nhánh tại Hà Nội	N5 và N6 Khu tập thể Nguyễn Công Trứ, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
3.	Chi nhánh tại Đà Nẵng	Số 2 Thanh Hải, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng
4.	Chi nhánh tại Hồ Chí Minh	Số 10 Nguyễn Cửu Vân, Phường 17, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
5.	Chi nhánh tại Thanh Hóa	Số 11 Lê Thị Hoa, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa
6.	Chi nhánh Bình Định	Số 197 đường Phan Bội Châu, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

**1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp là có thể so sánh được.

**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/T-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp:

- Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại ngày 31/12/2018.
- Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại ngày 31/12/2018.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Thời điểm	Ngân hàng	Tỷ giá mua vào	Tỷ giá bán ra
31/12/2018	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	23.150 VND/USD 26.430 VND/EUR	23.240 VND/USD 26.729 VND/EUR
Thời điểm	Ngân hàng	Tỷ giá mua vào	Tỷ giá bán ra
31/12/2018	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	23.155 VND/USD 26.311,4 VND/EUR	23.245 VND/USD 27.178,8 VND/EUR

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 quy định về quản lý tài sản cố định.

*a. Nguyên tắc kế toán*

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài được trình bày theo nguyên giá, Công ty không thực hiện trích khấu hao.

*b. Phương pháp khấu hao*

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2018 (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30
Máy móc, thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05

Tài sản cố định vô hình: Công ty không trích khấu hao đối với tài sản này.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian sử dụng hữu ích của công cụ, dụng cụ nhưng không quá 3 năm.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (04) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu thương mại**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:
- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán: Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế.

Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20 % trên thu nhập chịu thuế.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận kinh doanh và một khu vực địa lý là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA**

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

MẪU B 09- DN/TH

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	135.554.871	166.514.481
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.669.639.351	15.972.640.885
Các khoản tương đương tiền (*)	14.631.000.000	17.926.242.275
<b>Tổng</b>	<b>29.436.194.222</b>	<b>34.065.397.641</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các ngân hàng.

**5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
Ngắn hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 01 năm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quang Trung	5.000.000.000	5.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000

**5.3 Các khoản phải thu khách hàng**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>53.857.915.329</b>	<b>46.604.165.445</b>
Công ty CP Cơ khí Hồng Nam	-	746.506.100
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu Khí	2.230.022.624	2.230.022.624
Công ty CP Xi măng Thăng Long	355.000.000	705.000.000
Viễn Thông các tỉnh trực thuộc VNPT	21.904.080.580	16.946.044.714
Tổng Công ty hạ tầng mạng	18.836.874.224	12.352.545.433
Trung tâm kinh doanh VNPT các tỉnh thành	3.363.478.649	5.059.018.412
Ban Quản lý các công trình bưu điện	3.640.000.000	-
Các đối tượng khác	3.528.459.252	8.565.028.162
<b>Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>42.325.313.442</b>	<b>35.281.208.395</b>
<i>Chi tiết trình bày tại Thuyết minh 6.1- Thông tin các bên liên quan</i>		
<b>Tổng</b>	<b>53.857.915.329</b>	<b>46.604.165.445</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA**

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

MẪU B 09- DN/TH

**5.4 Trả trước cho người bán**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Trả trước người bán ngắn hạn</b>	<b>4.651.511.086</b>	<b>10.515.473.656</b>
Công ty Cổ phần Dây và ống đồng Trần Phú	3.850.000.000	3.850.000.000
Công ty CP Chứng Khoán Quốc Tế Hoàng Gia (IRS)	52.250.000	-
FUZHOU EN ELECTRICAL MOTOR CO.LTD	-	5.828.782.845
Đối tượng khác	749.261.086	836.690.811
<b>Trong đó: Trả trước người bán là các bên liên quan</b>	<b>588.945.044</b>	<b>205.553</b>
<i>Chi tiết trình bày tại Thuyết minh 6.1- Thông tin các bên liên quan</i>		
<b>Tổng</b>	<b>4.651.511.086</b>	<b>10.515.473.656</b>

**5.5 Các khoản phải thu khác**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	6.261.690.758	-	6.784.654.738	-
Tạm ứng	4.605.093.629	-	4.292.141.899	-
Ký cược, ký quỹ	27.414.758	-	77.414.758	-
Lãi tiền gửi dự thu	209.525.595	-	622.065.872	-
Các đơn vị trực thuộc VNPT	939.535.669	-	432.935.016	-
Công ty Chứng khoán NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	753.952.347	-
Các đối tượng khác	480.121.107	-	606.144.846	-
b) Dài hạn	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
<b>Tổng</b>	<b>8.261.690.758</b>	<b>-</b>	<b>8.784.654.738</b>	<b>-</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA**

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

MẪU B 09- DN/TH

**5.6 Nợ xấu**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	4.029.048.798	-	4.029.048.798	-
Công ty xác định có thể thu hồi các khoản nợ xấu bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi của các đối tượng này				
<b>Trong đó:</b>	<b>Quá hạn 01-30 ngày</b>	<b>Quá hạn 31-60 ngày</b>	<b>Quá hạn 61-90 ngày</b>	<b>Quá hạn trên 90 ngày</b>
Công ty CP Dây và Ống đồng Trần Phú				3.850.000.000
Công ty CP Công nghệ Cấp quang và Thiết bị Bưu điện				179.048.798
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4.029.048.798</b>

**5.7 Hàng tồn kho**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.021.961.728	(50.279.302)	5.055.243.245	(50.279.302)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	35.044.313.271	-	35.044.313.271	-
Thành phẩm	260.374.805	(79.101.470)	1.123.689.037	(249.006.158)
Hàng hoá	2.808.367.827	(54.072.493)	2.954.418.939	(54.072.493)
<b>Tổng</b>	<b>42.135.017.631</b>	<b>(183.453.265)</b>	<b>44.177.664.492</b>	<b>(353.357.953)</b>

(i) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm giá trị đầu thu truyền hình số mặt đất Công ty đã lập đặt cho các hộ nghèo và cận nghèo tại Bến Tre và Tiền Giang theo Hợp đồng số 334/HĐ-BQLVTCI-06/2017/THS ngày 10/06/2017 giữa Ban Quản lý Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích và Liên danh COKYVINA - TC – ICTECH đang chờ nghiệm thu, quyết toán

**5.8 Chi phí trả trước**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>61.644.578</b>	<b>121.083.791</b>
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	8.426.250	121.083.791
Chi phí ngắn hạn khác	53.218.328	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>1.338.900.653</b>	<b>1.679.719.798</b>
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	192.816.848	-
Bảo hiểm xe ô tô chờ phân bổ	1.146.083.805	1.679.719.798
<b>Tổng</b>	<b>1.400.545.231</b>	<b>1.800.803.589</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA**

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09- DN/TH

**5.9 Tài sản cố định**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	PTVT, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
					Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2018	20.009.696.664	6.026.643.701	61.110.709.019	1.359.986.519	88.507.035.903
Tăng trong năm	1.398.814.950	-	1.071.249.910	-	2.470.064.860
Xây dựng hoàn thành	1.398.814.950	-	-	-	1.398.814.950
Mua sắm trong năm	-	-	1.071.249.910	-	1.071.249.910
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	21.408.511.614	6.026.643.701	62.181.958.929	1.359.986.519	90.977.100.763
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2018	12.866.440.217	5.905.267.705	17.897.348.810	1.359.986.519	38.029.043.251
Tăng trong năm	612.898.777	72.258.396	8.442.104.065	-	9.127.261.238
Khấu hao trong năm	612.898.777	72.258.396	8.442.104.065	-	9.127.261.238
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	13.479.338.994	5.977.526.101	26.339.452.875	1.359.986.519	47.156.304.489
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư tại 01/01/2018	7.143.256.447	121.375.996	43.213.360.209	-	50.477.992.652
Số dư tại 31/12/2018	7.929.172.620	49.117.600	35.842.506.054	-	43.820.796.274

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là: 18.722.965.695 đồng (tại ngày 01/01/2018 là 18.722.965.695 đồng)

**5.10 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài không thực hiện trích khấu hao, cụ thể:

- Quyền sử dụng đất tại Số 02, Thanh Hải, Thành phố Đà Nẵng có nguyên giá là: 7.291.451.250 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại Số 10, Nguyễn Cửu Vân, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh có nguyên giá 912.000.000 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA**

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

MẪU B 09- DN/TH

**5.11 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	Tỷ lệ		31/12/2018		01/01/2018		Đơn vị tính: VND
	Vốn giữ năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	
	%	%					Dự phòng
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>			<b>24.188.455.000</b>	<b>(9.119.807.739)</b>	<b>24.188.455.000</b>	<b>(8.382.416.116)</b>	
Công ty Bảo hiểm Bưu điện Hà Nội (i)	1,30%	1,30%	11.483.455.000	22.508.995.000	11.483.455.000	24.916.934.000	-
Công ty CP Công nghệ cấp quang và Thiết bị Bưu điện	10,22%	10,22%	8.010.000.000	(ii)	8.010.000.000	(ii)	(7.483.673.191)
Công ty CP Công nghệ thông tin NEO	2,50%	2,50%	625.000.000	(ii)	625.000.000	(ii)	-
Công ty CP Du lịch Bưu điện P&T	1%	1%	980.000.000	(ii)	980.000.000	(ii)	-
Công ty Cổ phần Cấp Việt Nhật	1,76%	1,76%	2.000.000.000	(ii)	2.000.000.000	(ii)	(356.489.417)
Công ty Cổ phần NIKKO Việt Nam	1,54%	1,54%	1.090.000.000	(ii)	1.090.000.000	(ii)	(542.253.508)
<b>Tổng</b>			<b>24.188.455.000</b>	<b>(9.119.807.739)</b>	<b>24.188.455.000</b>	<b>(8.382.416.116)</b>	

(i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện được xác định theo giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính là ngày 28/12/2018 trên thị trường chứng khoán.

(ii) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính của các khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính bởi không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA**

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

MẪU B 09- DN/TH

**5.12 Phải trả người bán**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	49.040.178.013	49.040.178.013	44.828.635.231	44.828.635.231
Ban quản lý dự án các công trình viễn thông	3.065.098.681	3.065.098.681	3.065.098.681	3.065.098.681
BQL Dự án toàn quốc	7.059.435.562	7.059.435.562	7.059.435.562	7.059.435.562
Công ty cổ phần Timescom Toàn Cầu	17.070.898.272	17.070.898.272	8.272.038.490	8.272.038.490
Công ty TNHH Thiết bị Viễn thông ANSV	4.089.703.294	4.089.703.294	5.589.703.294	5.589.703.294
Công ty CP Recoin	-	-	247.500.000	247.500.000
Công ty TNHH Dịch vụ và Phụ tùng máy phát điện	6.027.122.557	6.027.122.557	5.942.530.000	5.942.530.000
Công ty TNHH My Lan	-	-	2.840.200.000	2.840.200.000
Công ty TNHH Siemens	-	-	3.039.283.673	3.039.283.673
Công ty CP TM và Sản xuất Đức Hùng	-	-	2.362.500	2.362.500
Công ty TNHH Vinacompound	774.400.000	774.400.000	611.930.000	611.930.000
Các đối tượng khác	10.953.519.647	10.953.519.647	8.158.553.031	8.158.553.031
<b>Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>10.273.881.677</b>	<b>10.273.881.677</b>	<b>12.817.885.829</b>	<b>12.817.885.829</b>
<i>Chi tiết trình bày tại Thuyết minh 6.1- Thông tin các bên liên quan</i>				
<b>Tổng</b>	<b>49.040.178.013</b>	<b>49.040.178.013</b>	<b>44.828.635.231</b>	<b>44.828.635.231</b>

**5.13 Người mua trả tiền trước**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	16.084.742.097	15.367.861.097
Ban Quản lý Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (i)	14.933.567.400	14.933.567.400
Công ty TNHH BMG Hà Nội	482.827.500	-
Công ty TNHH ERICSSON Việt Nam	-	232.284.403
Đối tượng khác	668.347.197	202.009.294
<b>Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>53.300.240</b>
<i>Chi tiết trình bày tại Thuyết minh 6.1- Thông tin các bên liên quan</i>		
<b>Tổng</b>	<b>16.084.742.097</b>	<b>15.367.861.097</b>

(i) Khoản công nợ trả trước hợp đồng lắp đặt đầu thu truyền hình số mặt đất Công ty đã lắp đặt cho các hộ nghèo và cận nghèo tại Bến Tre và Tiền Giang theo Hợp đồng số 334/HĐ-BQLVTCTI-06/2017/THS ngày 10/06/2017 giữa Ban Quản lý Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích và Liên danh COKYVINA - TC – ICTECH đang chờ nghiệm thu, quyết toán.

**CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA**

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

MẪU B 09- DN/TH

**5.14 Chi phí phải trả**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>16.990.882.742</b>	<b>15.095.885.877</b>
Chi phí đầu thu truyền hình và chi phí lắp đặt (i)	15.048.273.209	15.048.273.209
Chi phí hoạt động kinh doanh TTTMCN	400.220.000	-
Lãi vay dự trả	9.598.615	13.320.000
Chi phí hoạt động kinh doanh của Trung tâm kinh doanh dịch vụ	215.894.155	-
Chi phí hoạt động kinh doanh Trung tâm cung ứng nhân lực, sim thẻ	963.040.836	-
Chi phí khác	353.855.927	34.292.668
<b>Tổng</b>	<b>16.990.882.742</b>	<b>15.095.885.877</b>

(i) Giá trị đầu thu truyền hình số mặt đất và chi phí lắp đặt trích trước cho phần việc Công ty đã thực hiện xong đang chờ nghiệm thu, quyết toán theo hợp đồng số 334/HĐ-BQLVTCTCI-06/2017/THS ngày 10/6/2017 giữa Ban quản lý Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích và Liên danh Cokyvina-TC-Ictech.

**5.15 Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>20.866.542.284</b>	<b>25.735.061.643</b>
Kinh phí công đoàn	966.783.841	563.117.582
Bảo hiểm xã hội;	38.288.269	231.163.285
Bảo hiểm y tế	37.096.721	40.778.158
Phải trả về cổ phần hóa cho VNPT	16.278.387.971	16.525.230.404
Bảo hiểm thất nghiệp	2.612.677	17.744.837
<i>Doanh thu chưa thực hiện</i>	<i>639.200.004</i>	<i>1.384.933.335</i>
<i>Phải trả lao động cho thuê</i>	<i>226.754.065</i>	<i>-</i>
<i>Thù lao HĐQT và BKS</i>	<i>300.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>2.377.418.736</i>	<i>6.972.094.042</i>
<b>b) Dài hạn</b>	<b>120.000.000</b>	<b>100.000.000</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	120.000.000	100.000.000
<b>Tổng</b>	<b>20.986.542.284</b>	<b>25.835.061.643</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA**

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

MÃU B.09- DN/TH

**5.16 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

*Đơn vị tính: VND*

01/01/2018

31/12/2018

	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu	Số phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	1.233.336.688	19.193.663.080	16.095.273.152	-	4.331.726.616
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	319.421.634	319.421.634	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.322.560	-	1.155.376.783	631.007.394	-	513.046.829
Thuế thu nhập cá nhân	-	53.628.693	1.667.839.422	1.366.159.064	9.017.687	364.326.738
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	277.205.094	277.205.094	-	-
Các loại thuế khác	-	-	698.500.000	698.500.000	-	-
Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	89.407.379	89.407.379	-	-
<b>Tổng</b>	<b>11.322.560</b>	<b>1.286.965.381</b>	<b>23.401.413.392</b>	<b>19.476.973.717</b>	<b>9.017.687</b>	<b>5.209.100.183</b>

**5.17 Vay và nợ thuế tài chính**

*Đơn vị tính: VND*

31/12/2018

01/01/2018

	Số có khả năng trả nợ		Phát sinh trong năm		Số có khả năng trả nợ	
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị	Giá trị	trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	8.281.242.231	8.281.242.231	20.483.575.331	28.589.786.585	16.387.453.485	16.387.453.485
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hồ	8.281.242.231	8.281.242.231	20.483.575.331	23.789.786.585	11.587.453.485	11.587.453.485
<b>b) Vay dài hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	-	4.800.000.000	4.800.000.000	4.800.000.000
<b>Tổng</b>	<b>8.281.242.231</b>	<b>8.281.242.231</b>	<b>20.483.575.331</b>	<b>36.589.786.585</b>	<b>24.387.453.485</b>	<b>24.387.453.485</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA**

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

MẪU B 09- DN/TH

**5.18 Vốn chủ sở hữu****a. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng	Đơn vị tính: VND
Số dư tại 01/01/2017	40.500.000.000	20.250.000.000	3.000.000.000	(1.223.100.000)	8.642.975.684	14.273.124.738	85.443.000.422	
Tăng trong năm	-	104.652.347	-	649.300.000	-	4.167.194.714	4.921.147.061	
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	4.167.194.714	4.167.194.714	
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	104.652.347	-	649.300.000	-	-	753.952.347	
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	3.989.223.041	3.989.223.041	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	3.572.100.000	3.572.100.000	
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	417.123.041	417.123.041	
<b>Số dư tại 31/12/2017</b>	<b>40.500.000.000</b>	<b>20.354.652.347</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>(573.800.000)</b>	<b>8.642.975.684</b>	<b>14.451.096.411</b>	<b>86.374.924.442</b>	
Số dư tại 01/01/2018	40.500.000.000	20.354.652.347	3.000.000.000	(573.800.000)	8.642.975.684	14.451.096.411	86.374.924.442	
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	4.812.185.168	4.812.185.168	
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	4.812.185.168	4.812.185.168	
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	4.019.000.000	4.019.000.000	
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	3.610.800.000	3.610.800.000	
Trích quỹ (*)	-	-	-	-	-	408.200.000	408.200.000	
<b>Số dư tại 31/12/2018</b>	<b>40.500.000.000</b>	<b>20.354.652.347</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>(573.800.000)</b>	<b>8.642.975.684</b>	<b>15.244.281.579</b>	<b>87.168.109.610</b>	

(\*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 02/07/2018 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Cokyvina.

**CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA**

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

MẪU B 09- DN/TH

**5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Chi tiết Vốn chủ sở hữu**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam	19.845.000.000	19.845.000.000
Công ty CP Vật tư Bưu điện	-	761.000.000
AFC Umbrella Fund	4.086.000.000	4.086.000.000
Ông Nguyễn Hữu Hiếu	4.600.000.000	4.600.000.000
Các đối tượng khác	11.969.000.000	11.208.000.000
<b>Tổng</b>	<b>40.500.000.000</b>	<b>40.500.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	40.500.000.000	40.500.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	40.500.000.000	40.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.019.000.000	3.989.223.041

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.050.000	4.050.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.050.000	4.050.000
Cổ phiếu phổ thông	4.050.000	4.050.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	38.000	38.000
Cổ phiếu phổ thông	38.000	38.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.012.000	4.012.000
Cổ phiếu phổ thông	4.012.000	4.012.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	8.642.975.684	8.642.975.684

**Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán: Ngoại tệ các loại**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
USD	279.187,25	70.710,19
EURO	123.234,56	261.707,52



**CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA**

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

MẪU B 09- DN/TH

**5.19 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	81.458.006.064	95.675.502.648
Doanh thu cung cấp dịch vụ	186.674.017.069	81.760.148.426
<b>Tổng</b>	<b>268.132.023.133</b>	<b>177.435.651.074</b>

**5.20 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	70.337.355.028	80.675.167.183
Giá vốn cung cấp dịch vụ	162.585.674.936	63.250.354.531
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	52.754.760
<b>Tổng</b>	<b>232.923.029.964</b>	<b>143.978.276.474</b>

**5.21 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi	727.900.922	1.279.685.895
Lãi chênh lệch tỷ giá	117.849.563	104.640.628
Cổ tức lợi nhuận được chia	1.343.292.889	1.306.316.000
<b>Tổng</b>	<b>2.189.043.374</b>	<b>2.690.642.523</b>

**5.22 Chi phí tài chính**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	1.260.352.857	2.231.592.450
Hoàn nhập dự phòng đầu tư dài hạn	737.391.623	143.580.533
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	141.938.818	6.609.322
<b>Tổng</b>	<b>2.139.683.298</b>	<b>2.381.782.305</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA**

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

MẪU B 09- DN/TH

**5.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>a) Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>4.782.812.358</b>	<b>5.829.664.173</b>
Chi phí nhân viên quản lý	1.574.398.986	1.622.517.517
Chi phí vật liệu quản lý, công cụ	113.045.637	359.218.127
Chi phí khấu hao TSCĐ	301.798.134	509.216.715
Thuế, phí và lệ phí	1.262.015.373	411.486.788
Chi phí dự phòng	-	1.387.971.798
Chi phí dịch vụ mua ngoài	760.166.059	402.962.463
Chi phí bằng tiền khác	771.388.169	
Chi phí khác	-	1.136.290.765
<b>b) Chi phí bán hàng</b>	<b>24.250.680.105</b>	<b>25.428.984.817</b>
Chi phí nhân viên quản lý	9.285.743.078	10.448.367.071
Chi phí vật liệu quản lý	12.583.750	234.248.258
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	11.556.745.279
Chi phí khấu hao	303.100.263	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.637.318.123	-
Chi phí khác bằng tiền	2.011.934.891	3.189.624.209

**5.24 Thu nhập khác**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thanh lý tài sản cố định	-	45.454.545
Công nợ không phải trả	246.842.433	2.429.864.121
Thu nhập khác	-	43.863.022
<b>Tổng</b>	<b>246.842.433</b>	<b>2.519.181.688</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Các khoản phạt thuế, bảo hiểm xã hội	296.516.083	47.979.169
Chi phí khác	295.808.140	793.100
<b>Tổng</b>	<b>592.324.223</b>	<b>48.772.269</b>
<b>Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)</b>	<b>(345.481.790)</b>	<b>2.470.409.419</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA**

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

MẪU B 09- DN/TH

**5.25 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế	5.835.878.992	4.977.995.247
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Điều chỉnh tăng	625.883.019	340.446.484
Chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	484.373.583	88.476.169
Thù lao HĐQT và BKS không trực tiếp điều hành	141.509.436	245.360.993
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		6.609.322
Điều chỉnh giảm	1.343.292.889	2.102.341.446
Cổ tức lợi nhuận được chia	1.343.292.889	1.306.316.000
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	3.695.799
Thu nhập đã chịu thuế TNDN truy thu sau kiểm tra thuế	-	792.329.647
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	5.118.469.122	3.216.100.285
Thu nhập chịu thuế	5.118.469.122	
Thu nhập chịu thuế	5.118.469.122	3.216.100.285
Thuế suất hiện hành		
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.023.693.824	810.800.533
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.023.693.824	643.220.058
- Thuế TNDN truy thu theo Biên bản thuế	-	167.580.475

**5.26 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	4.812.185.168	4.167.194.714
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	4.812.185.168	4.167.194.714
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	408.200.000	522.194.714
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	4.012.000	3.973.830
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.097,70	917,25

(\*) Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trích cho năm 2018 được ước tính theo Điều lệ Công ty.

**5.27 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.146.184.487	23.705.402.707
Chi phí nhân công	109.795.768.959	53.173.223.355
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.127.261.238	10.276.114.377
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.966.735.940	12.472.971.843
Chi phí khác bằng tiền	2.660.728.080	6.791.859.734
<b>Tổng</b>	<b>137.696.678.704</b>	<b>106.419.572.016</b>

**6 THÔNG TIN KHÁC**

**6.1 Thông tin về các bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan có số dư và giao dịch chủ yếu trong năm:

**STT I- Các thành viên góp vốn**

- 1 Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam
- 2 Công ty CP Vật tư Bưu điện
- 3 AFC Umbrella Fund

**II- Các thành viên trực thuộc tập đoàn**

- 1 Viễn thông các tỉnh thành
- 2 Công ty dịch vụ viễn thông (Vinaphone)
- 3 Công ty phần mềm và truyền thông VASC
- 4 Công ty Viễn thông liên tỉnh VTN
- 5 Công ty điện thoại Hà Nội 1
- 6 Công ty điện thoại Hà Nội 2
- 7 Ban quản lý dự án các công trình viễn thông
- 8 Ban quản lý dự án toàn quốc VNP
- 9 Trung tâm viễn thông Khu vực I
- 10 Tổng Công ty Dịch vụ viễn thông
- 11 Tổng Công ty Hạ tầng mạng

**III- Các công ty con, liên kết của tập đoàn**

- 1 Công ty CP Vật liệu bưu điện
- 2 Công ty CP Công nghệ công nghiệp bưu chính viễn thông
- 3 Công ty TNHH Thiết bị viễn thông ANSV
- 4 Công ty CP Thiết bị bưu điện POT
- 5 Công ty CP các hệ thống viễn thông VINECO
- 6 Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật viễn thông

**IV- Các Công ty Cokyvina đầu tư**

- 1 Công ty Bảo hiểm Bưu điện Hà Nội
- 2 Công ty CP Công nghệ cáp quang và Thiết bị Bưu điện
- 3 Công ty CP công nghệ thông tin NEO
- 4 Công ty CP Du lịch Bưu điện P&T
- 5 Công ty CP Cáp Việt Nhật
- 6 Công ty CP NIKKO Việt Nam

**CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA**

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

MẪU B 09- DN/TH

**6.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)****a. Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>Năm 2018 VND</b>	<b>Năm 2017 VND</b>
Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Thu nhập và Thù lao	1.238.142.740	1.050.774.342

**b. Số dư với các bên liên quan**

<b>Các khoản phải trả</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>31/12/2018 VND</b>	<b>01/01/2018 VND</b>
Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam	Phải trả cổ phần hóa	16.278.387.971	16.525.230.404
Viễn thông các tỉnh thành	Phải trả	418.359.002	14.863.498.526
Công ty Dịch vụ viễn thông (Vinaphone)	Phải trả	1.162.332.849	1.874.604.586
Công ty Điện thoại Hà Nội 3	Phải trả	-	20.747.761
Ban quản lý dự án các công trình viễn thông	Phải trả	3.065.098.681	3.065.098.681
Ban quản lý dự án toàn quốc VNP	Phải trả	7.059.435.562	7.059.435.562
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Phải trả	10.710.937	786.509.512
Công ty TNHH Thiết bị viễn thông ANSV	Phải trả	4.089.703.294	5.589.703.294
Công ty CP Công nghệ cáp quang và Thiết bị Bưu điện	Phải trả	1.384.933.335	1.384.933.335

<b>Các khoản phải thu</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>31/12/2018 VND</b>	<b>01/01/2018 VND</b>
Viễn thông các tỉnh thành	Phải thu	22.547.252.704	19.304.721.788
Công ty dịch vụ viễn thông (Vinaphone)	Phải thu	3.680.966.838	4.129.539.684
Ban quản lý dự án các công trình viễn thông	Phải thu	-	660.999
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Phải thu	19.425.613.715	12.352.545.433
Công ty CP Thiết bị bưu điện POT	Phải thu	11.291.943	34.444.612
Công ty CP các hệ thống viễn thông VINECO	Phải thu	14.658.380	13.706.000
Công ty CP Công nghệ Cáp quang và Thiết bị Bưu điện	Phải thu	179.048.798	179.048.798

**c. Giao dịch với các bên liên quan**

<b>Mua hàng</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>Năm 2018 VND</b>	<b>Năm 2017 VND</b>
Các đơn vị trực thuộc Tập đoàn VNPT	Mua hàng	40.839.261	-
Các Công ty con, liên kết của Tập đoàn VNPT	Mua hàng	7.380.000	-
<b>Bán hàng</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>Năm 2018 VND</b>	<b>Năm 2017 VND</b>
Các đơn vị trực thuộc Tập đoàn VNPT	Bán hàng	227.908.895.839	47.229.242.181
Các Công ty con, liên kết của Tập đoàn VNPT	Bán hàng	23.910.000	931.901.750

6.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác.

Người lập biểu



Vũ Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Phương Liễu

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc



Ly Chí Đức